

Số: 157/2021/DS-PT

Ngày: 26/4/2021

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thu Hồng

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Mai Thanh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 626/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST, ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 201/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957 (*có mặt tại phiên tòa*).

Bà D ủy quyền cho chồng là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956,

Cùng nơi cư trú tại: Đội 11, thôn Nghĩa, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức, Hà Nội (*theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020 có xác nhận của UBND xã Xuy Xá. Ông H có mặt tại phiên tòa*).

Bị đơn:

Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1976 (*có mặt tại phiên tòa*).

Nơi cư trú: Thôn Ải, xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.

Chị O ủy quyền cho ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1958.

Nơi cư trú tại: Xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội (*theo Giấy ủy quyền*

ngày 15/9/2020, công chứng tại Văn phòng công chứng Mỹ Đức. Ông T có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Tiến Soạn và ông Nguyễn Văn Thông, đều là Luật sư Văn phòng Luật sư Đông Hà thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng giữa bà D với anh Nguyễn Duy Tuyên là cháu ruột của bà D, anh Tuyên có vợ là chị O và là cháu dâu của bà D. Vì cần tiền làm ăn nên bắt đầu từ năm 2002, chị O có vay tiền của bà D nhiều lần để làm ăn, mua đất đai. Về nguồn tiền cho vay, bà D cũng đi mượn hộ tiền của nhiều người con, cháu trong gia đình gộp lại đưa cho chị O vay với lãi suất do các bên thỏa thuận. Hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay, sau nhiều lần vay kéo dài và được hai bên chốt nợ vào ngày 30/12/2014 với số nợ gốc là 2.260.000.000đồng, sau đó chốt tiếp nợ lãi vào khoản tiền nợ gốc từ 30/12/2014 đến ngày 30/12/2015 thành nợ gốc 3.160.000.000 đồng (có bản chốt gốc gửi kèm theo và bản chốt gốc này do chị Nguyễn Thị O là người viết và ký tên).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu, đề nghị chốt số tiền chị O còn nợ gốc tính đến ngày 30/12/2014 là 2.260.000.000 đồng. Bà D thừa nhận ngày 23/11/2016 âm lịch, chị O đã trả cho bà D được khoản tiền nợ gốc là 1.000.000.000đồng và ngày 20/10/2019 âm lịch chị O có trả thêm 100.000.000đồng nợ gốc, nên bà D khởi kiện yêu cầu chị O phải trả cho bà D số tiền nợ gốc còn lại là 1.160.000.000 đồng và yêu cầu phải trả lãi từ ngày 31/12/2014 đến ngày 01/9/2020 theo quy định của pháp luật. Số tiền lãi được tính là 1.177.275.000 đồng.

Bị đơn - chị Nguyễn Thị O trình bày:

Do cần tiền làm ăn nên chị O có nhiều lần nhờ bà D vay tiền hộ, những lần vay và trả nợ gốc, lãi thì không ghi giấy vay mà chốt vào sổ của bà D suốt nhiều năm từ 2002 đến nay. Theo chị O thì số tiền 2.260.000.000đồng chốt nợ đến ngày 31/12/2014 không phải là số tiền nợ gốc chị O còn nợ bà D mà đây là số tiền nợ lãi do bà D cộng dồn hàng tháng nhân với lãi suất các thời điểm khác nhau, thấp nhất là 3% một tháng, cao nhất là 15% một tháng (Lãi suất thỏa thuận ban đầu là 3% một tháng tuy nhiên về sau do làm ăn thua lỗ không trả được lãi nên bà D ép buộc phải trả với lãi suất cao hơn).

Hiện nay do hoàn cảnh khó khăn, chồng chị O bị ốm, chị O còn nuôi 04 con ăn học nên không có khả năng trả nợ và xin được khất nợ khi nào có tiền thì sẽ trả số tiền nợ lãi 2.260.000.000 đồng, khắc phục được ít nào hay ít đấy.

Đối với giấy chốt nhận nợ các lần cụ thể là ngày 30/12/2014; Ngày 19/6/2015; Ngày 30/12/2015 do nguyên đơn xuất trình để khởi kiện, chị O thừa nhận giấy này đúng là do chị O viết chốt nợ và ký tên dưới cùng của giấy chốt nợ nên không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết của chị O. Việc ghi giấy chốt nợ này là theo yêu cầu của bà D chứ thực chất chị đã trả hết nợ gốc, số nợ trên tính đến ngày 30/12/2015 là 3.360.000.000 đồng là toàn bộ lãi.

Để chứng minh cho lời trình bày trên, chị O đã xuất trình bản phô tô kê lãi cộng gốc của nhiều lần vay được liệt kê trên giấy gồm 04 tờ có 08 mặt cụ thể: Giấy chốt nợ tiền ngày 22/11/2012; ngày 24/12/2012; ngày 28/02/2013; ngày 30/8/2013; ngày 03/9/2013; ngày 08/12/2013; ngày 28/12/2013 âm lịch; ngày 21/02/2014; ngày 27/02/2014; ngày 11/3/2014; ngày 04/04/2014; ngày 04/8/2013; ngày 30/8/2013; ngày 08/12/2013; ngày 30/12/2014; ngày 19/6/2015; ngày 30/12/2015. Do quan hệ di cháu tin tưởng nhau, chị O chỉ ký nợ vào sổ và cầm bản phô tô nên không có bản gốc để xuất trình cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2021/DS - ST, ngày 24/9/2021 Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức đã xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc kiện “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Buộc chị Nguyễn Thị O phải trả bà D số tiền 2.277.275.000đ (Hai tỷ, hai trăm bảy bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) trong đó nợ gốc là: 1.160.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng), số tiền lãi là: 1.117.275.000 đồng (Một tỷ, một trăm mười bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 6/10/2020 chị O và ông Phạm Ngọc Tôn (người đại diện theo ủy quyền của chị O) kháng cáo cho rằng, bản án sơ thẩm không khách quan, buộc chị O phải trả các khoản tiền gốc và lãi như vậy không đảm bảo quyền lợi cho chị và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu và đề nghị:

- Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện có việc vay nợ giữa bà D và chị O là tờ giấy ghi lộn xộn, không có tên, địa chỉ của người cho vay; trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh về việc chót nợ gốc, lãi như đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn;

- Theo nguyên đơn trình bày không nhớ đã cho bị đơn vay nợ gốc ban đầu là bao nhiêu tiền, nguyên đơn cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho bị đơn vay tiền ban đầu là bao nhiêu?

- Tại Toà án cấp sơ thẩm bị đơn xuất trình giấy tờ thể hiện khoản tiền nợ gốc ban đầu bị đơn vay của bà D là 577.000.000đồng và đã nhiều lần trả cho nguyên đơn cả gốc và lãi. Tổng số tiền đã trả được cho bà D là 1.840.000.000đồng. Như vậy nếu có việc vay nợ giữa hai bên thì số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn còn nhiều hơn cả số tiền gốc đã vay. Bị đơn đề nghị tạm ngừng phiên toà sơ thẩm để xác minh nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận và cũng không xem xét đến tài liệu, chứng cứ này.

Căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp và lời khai của nguyên đơn, bị đơn còn nhiều mâu thuẫn. Việc thu thập chứng cứ của Toà án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, do vậy đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn và huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: sau khi phân tích, đánh giá quá trình giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu và đề nghị:

Việc vay nợ giữa bà D và chị O mặc dù không có giấy biên nhận tiền nhưng quá trình giải quyết vụ án, cả hai bên đều thừa nhận có việc bà D cho chị O vay tiền nhiều lần từ năm 2002.

- Đối với tài liệu, chứng cứ là tờ giấy ghi nội dung chị O chót nợ đến ngày 30/3/2014 (BL 01), chị O còn nợ của bà D số tiền 2.260.000.000đồng, quá trình giải quyết vụ án chị O thừa nhận chữ viết, chữ ký trong tài liệu này do nguyên đơn xuất

trình là của chị. Trong các Biên bản lấy lời khai, Bản tự khai, Biên bản hoà giải tại Toà án cấp sơ thẩm, chị O đều thừa nhận chị còn nợ bà D số tiền 2.260.000.000đồng, tuy nhiên chị O cho rằng đây là khoản tiền nợ lãi, không phải nợ gốc vì tiền nợ gốc chị O đã trả hết cho bà D, việc chị viết giấy chốt nợ này là do bà D yêu cầu, nhưng nội dung giấy chốt nợ thể hiện rõ khoản nợ gốc, lãi, trong đó nợ gốc là 2.260.000.000đồng, sau đó chuyển tiền nợ lãi vào tiền nợ gốc qua nhiều lần mới thành số tiền 3.160.000.000đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị O kháng cáo và cho rằng giấy chốt nợ này không phải là nợ gốc, không phải là khoản nợ của chị với bà D, chị không đọc lại các nội dung biên bản lấy lời khai của Toà án, tuy nhiên trong bản tự khai do chính chị viết cũng thể hiện chị còn nợ của bà D số tiền 2.260.000.000đồng. Do vậy nguyên đơn khởi kiện, xác định số tiền nợ gốc theo nội dung chốt nợ ban đầu ngày 30/12/2014 với số tiền 2.260.000.000đồng là có cơ sở.

- Chị O khai việc vay nợ này chồng chị có biết nhưng chị nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này nên không cần thiết phải đưa anh Tuyên vào tham gia tố tụng. Phía nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu chị O trả nợ nên Toà án cấp sơ thẩm buộc chị O phải trả nợ cho bà D là đúng.

- Đối với tài liệu là giấy tờ phô tô do bị đơn nộp tại toà án thể hiện, có trên 60 lần chị O trả nợ cho bà D từ năm 2012 đến năm 2019 với số tiền 1.840.000.000đồng và 01 bản diễn giải thể hiện số tiền 2.260.000.000đồng không phải là nợ gốc mà là tiền lãi chuyển vào nợ gốc (9 trang được phô tô trong quyển sổ của bà D; 01 quyển sổ dày 40 trang ghi chép việc chuyển tiền lãi vào nợ gốc giữa chị O và bà D từ năm 2010 đến 2019 đều là bản phô tô). Do chị O không cung cấp được bản gốc để đối chiếu, phía nguyên đơn cũng không thừa nhận nội dung các tài liệu này nên không được coi là chứng cứ hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS, do đó không có cơ sở xác định chị O đã trả cho bà D tổng số tiền 1.840.000.000đồng như chị O đã trình bày.

- Đối với khoản tiền lãi, cả hai bên đều trình bày khi cho vay có tính lãi suất nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về lãi suất hai bên thoả thuận cho vay là bao nhiêu. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc còn lại là 1.160.000.000đồng theo quy định của pháp luật là phù hợp.

- Tại Toà án cấp sơ thẩm bị đơn đề nghị nguyên đơn phải trả lại số tiền đã trả thừa cho nguyên đơn, đây được coi là yêu cầu phản tố nhưng yêu cầu này đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà

giải nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng. Mặt khác như đã phân tích ở nội dung nêu trên thì không đủ căn cứ xác định số tiền thực tế chị O đã trả cho bà D lớn hơn số tiền gốc, lãi cần phải trả nên giả sử nếu có xem xét thì cũng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Như vậy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Mỹ Đức.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên xác định kháng cáo là hợp lệ.

2. Về Nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

2.1 Căn cứ xác định tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện việc vay nợ giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là hợp pháp

Xem xét tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện có tờ giấy ghi nhiều ngày, tháng, năm, trong đó có ngày 30/12/2014 là ngày nguyên đơn xác định hai bên chốt nợ và là căn cứ để khởi kiện bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, nhận thấy quá trình giải quyết vụ án cả hai bên đều thừa nhận có việc vay, nợ tiền của nhau từ năm 2002.

Theo nguyên đơn - bà D trình bày, số tiền chị O nợ bà D nêu trên được chốt từ những lần vay nợ, sau khi chốt nợ các bên đã cùng nhau hủy giấy tờ vay trước đó đã được chốt vào ngày 30/12/2014.

Bị đơn cho rằng đây là khoản tiền lãi được cộng vào khoản tiền nợ gốc, thực tế chị O đã trả hết cho bà D tiền gốc và tiền lãi rồi. Một số lời khai khác chị O cho rằng tờ giấy này không có giá trị pháp lý vì không thể hiện việc chị O nợ tiền của bà D, đây là bản nháp do chị viết, bà D nhận được và mang đi khởi kiện. Sau đó chị O có lời khai cho rằng, việc chị viết giấy chốt nợ là do bà D yêu cầu...; chị O xác nhận chữ viết và chữ ký trong tờ giấy này đều là của chị và không yêu cầu phải giám định.

Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, chị O đã nộp cho Tòa án hai tờ giấy xác nhận đã trả nợ gốc cho bà D 1.000.000.000đồng vào ngày 23/11/2016 và ngày 20/10/2019 trả nợ thêm cho bà D tiền nợ gốc là 100.000.000đồng.

Căn cứ vào trình bày của các đương sự, tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được có căn cứ xác định, mặc dù bị đơn có nhiều lời khai phủ

nhận tài liệu, chứng cứ là giấy chốt nợ do nguyên đơn xuất trình nhưng không có tài liệu chứng minh, tuy nhiên căn cứ vào việc bị đơn xác nhận chữ viết, chữ ký trong tờ giấy chốt nợ là của bị đơn và không đề nghị Tòa án giám định chữ viết, chữ ký. Sau khi chốt nợ, năm 2016 và năm 2019 bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 1.100.000.000đồng, phía nguyên đơn xác nhận số tiền bị đơn trả nợ được một phần đúng với số tiền và vào thời gian nêu trên. Tại các Bản tự khai (BL 27, 28) và Biên bản ghi lời khai (BL30, 44), mặc dù bị đơn khai có mâu thuẫn về số tiền vay nhưng trong các văn bản này đều thể hiện, bị đơn xác nhận có việc vay tiền của bà D. Năm 2016 và năm 2019 đã khắc phục trả cho bà D được một phần với số tiền 1.100.000.000đồng và hiện vẫn còn nợ tiền của bà D. Ngoài ra bị đơn còn trình bày, số tiền bà D khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả là tiền nợ lãi cộng vào số tiền nợ gốc, thực chất đã trả hết nợ gốc cho bà D rồi và khi vay nợ, bị đơn phải trả lãi cho bà D theo tỉ lệ lãi cao, tuy nhiên bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc phải trả lãi cao và đã trả nợ hết khoản tiền nợ gốc cho nguyên đơn (ngoài 2 văn bản thể hiện đã trả cho nguyên đơn được 1.100.000.000đồng).

Tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn xuất trình một số tài liệu thể hiện đã trả lãi và số tiền nợ gốc cho bà D nhiều lần, số tiền trả nợ cao hơn cả số tiền nợ gốc ban đầu và tiền lãi nên yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền đã trả thừa cho bị đơn, tuy nhiên tất cả các tài liệu nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm đều là bản photocopy và không được phía nguyên đơn xác nhận nên tài liệu, chứng cứ này của bị đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài liệu, chứng cứ hợp pháp là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy, mặc dù tờ giấy ghi chốt nợ không đúng về hình thức của một văn bản là “Hợp đồng vay tài sản”, tuy nhiên bị đơn xác nhận chữ viết và chữ ký của bị đơn trong tờ giấy này. Nội dung chốt nợ cũng phù hợp với việc bị đơn đã thực hiện một phần nghĩa vụ sau khi hai bên đã thống nhất chốt nợ với nhau, do vậy có căn cứ xác định giữa hai bên có việc vay, nợ. Tờ giấy bị đơn viết chốt nợ được xác định là tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh việc bị đơn còn nợ tiền của nguyên đơn. Sau khi trừ khoản tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn nên số tiền nợ gốc bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 1.160.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 471, 474 Bộ luật dân sự để buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo yêu cầu khởi kiện là có căn cứ,

2.2. Căn cứ để tính lãi đối với khoản tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật

Quá trình giải quyết vụ án bà D có yêu cầu, ngoài khoản tiền nợ gốc yêu cầu bị đơn phải trả lãi trên khoản tiền nợ gốc cho bà D tính từ ngày 30/12/2014 đến ngày 09/9/2020.

Xét thấy các bên đều thừa nhận việc vay nợ có thoả thuận về lãi suất nhưng mức lãi suất không ổn định. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật, căn cứ theo quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì các bên có quyền thoả thuận về lãi suất nhưng tối đa không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm (như vậy, lãi suất do các bên thoả thuận sẽ không được vượt quá $9\% \times 150\% = 13,5\%$ /năm và lãi suất cho vay tối đa trung bình một tháng sẽ là $13,5\% : 12 = 1,125\%$ /tháng). Xem xét cách tính lãi suất của Tòa án cấp sơ thẩm thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên cách tính của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể tiền lãi sẽ được tính như sau:

- Từ ngày 30/12/2014 đến ngày 19/11/2016: chị O còn nợ gốc số tiền là 2.260.000.000đồng.

Số tiền nợ lãi được tính là: $2.260.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 22 \text{ tháng} = 559.350.000 \text{ đồng}$ (thiếu 19 ngày nhưng Tòa án cấp sơ thẩm làm tròn là 22 tháng, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không có đơn kháng cáo nên được giữ nguyên).

- Từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/10/2019: chị O còn nợ số tiền là 1.260.000.000đồng.

Số tiền nợ lãi được tính là: $1.260.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 35 \text{ tháng} = 496.125.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 01/9/2020: chị O còn nợ gốc số tiền là 1.160.000.000đ x $1,125\% \times 9 \text{ tháng} 10 \text{ ngày} = 121.800.000 \text{ đồng}$.

Tổng lãi là: $559.350.000 + 496.125.000 + 121.800.000 = 1.177.275.000 \text{ đồng}$.

Theo giấy chốt nợ từ ngày 31/12/2014 đến ngày 30/12/2015 bà D xuất trình và xác nhận của bà D tại phiên tòa thì chị O đã trả được 03 lần nợ lãi, tổng cộng là 60.000.000 đồng. Như vậy nợ lãi chị O còn phải trả là $1.177.275.000 - 60.000.000 = 1.117.275.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi chị O còn phải trả cho bà D là: nợ gốc là 1.160.000.000đồng + lãi 1.117.275.000 đồng = 2.277.275.000đồng (Hai tỷ hai trăm bảy bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Do chị O không xuất trình được tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh chị O đã

trả nợ thừa cho bà D nên yêu cầu của chị O buộc bà D phải thanh toán tiền đã trả nợ thừa cho bà D là không có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên xác định, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, việc tính lãi suất là phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên chị O có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn nên Tòa án cấp sơ thẩm giảm 50% án phí cho chị O là phù hợp quy định của pháp luật.

Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà D khi nộp hồ sơ khởi kiện, có tài liệu, chứng cứ xác định là người cao tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bà D phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc xác định người kháng cáo trên cơ sở đó xác định nghĩa vụ phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể khi cả bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cùng ký đơn kháng, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho cả người đại diện theo ủy quyền của bị đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí là không đúng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 305, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” đối với chị Nguyễn Thị O.

2. Buộc chị Nguyễn Thị O phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 2.277.275.000đồng (Hai tỷ, hai trăm bảy bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) trong đó nợ gốc là: 1.160.000.000đồng, số tiền nợ lãi là: 1.117.275.000 đồng.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị O phải chịu án phí 50% án phí dân sự sơ thẩm là 38.772.750 đồng và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002922 ngày 6/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức. Số tiền án phí còn lại phải nộp là 38.772.750 đồng

Hoàn trả lại người đại diện theo ủy quyền của chị O là ông Phạm Ngọc Tôn số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002921, ngày 6/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

Trần Thị Thu Nam